

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2026/DS-PT

Ngày: 14/4/2026

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Lương Ngọc Yến Anh và ông Trần Minh Thật

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Ngọc Khương - Thư ký viên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 301/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn M, sinh năm: 1987 (Vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1986 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ C, V, phường T, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tường L, sinh năm: 1984 (Có mặt);

Địa chỉ: S đường A KĐT L, phường N, Khánh Hòa.

Bị đơn: Ông Nguyễn Phi T, sinh năm: 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: Số D Đ, Đ, phường B, Khánh Hòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm: 1988 (Vắng mặt); Bà Trần Thị H, sinh năm: 1992 (Có mặt), Luật sư thuộc Công ty L6 – Đoàn luật sư tỉnh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L2, sinh năm: 1981 (Vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Thùy D sinh năm: 2000 (Vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Thùy L3 sinh năm: 2004 (Vắng mặt);

4. Ông Nguyễn Phi L4 sinh năm: 2011(Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, phường B, Khánh Hòa.

5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1975 (Vắng mặt);

6. Bà Nguyễn Thị Yến P, sinh năm: 1977 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, phường B, Khánh Hòa.

7. Bà Nguyễn Thị Phi Y, sinh năm: 1974 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, phường B, Khánh Hòa.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Phi T kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị V, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tường L trình bày:

Ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V có tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 27, diện tích 78,6m², thửa đất tọa lạc tại Đ, xã V, TP N, tỉnh Khánh Hòa, mục đích sử dụng: Đất ở tại Nông thôn. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 454570, vào sổ cấp giấy GCN: CS02529 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố N cấp ngày 16/4/2021 cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V. Theo diện tích được cấp trên giấy chứng nhận độ dài các cạnh của thửa đất như sau: Chiều dài

cạnh sát thửa 288 là: 13.35 mét; Chiều dài cạnh sát thửa 289 là: 13.01 mét; Chiều rộng phía sau là: 4.89 mét; Chiều rộng mặt tiền là: 7.18 mét.

Hiện nay, ông Nguyễn Phi T đã xây nhà và lấn chiếm sang chiều rộng mặt tiền phía trước đất ông M, bà V 2.18 mét, ông V đo đạc lại thì chỉ còn khoản 5 mét đất mặt tiền giáp đường. Ngoài ông Nguyễn Phi T thì còn vợ và các con ông T đang sinh sống trên thửa đất lấn chiếm của ông V. Ông Trần Văn M phát hiện thửa đất bị lấn chiếm vào đầu năm 2022 và có báo lên UBND xã V để hòa giải nhưng không thành do ông T không chịu trả đất.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Phi T tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép trên phần đất của ông M, bà V và trả lại quyền sử dụng phần diện tích đất đã lấn chiếm 7,7 m² theo đúng như diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông M, bà V.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Phi T trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi vì phần diện tích đất mà ông làm hàng rào là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông. Phần diện tích đất này nằm trong lô đất gia đình ông được ông nội là Nguyễn B và bà nội là Võ Thị T1 phân chia theo di chúc lập ngày 24/8/1999 được UBND xã V xác nhận ngày 14/9/1999. Cha ông là Nguyễn P1 được phân chia và để lại cho 2 chị em ông là Nguyễn Thị Phi Y và Nguyễn Phi Thủ. Phần đất của ông nằm phía ngoài nên ông phải chừa ra con đường đi 2m cho chị ông là Nguyễn Thị Phi Y ở phía trong (phần đất này khi làm sổ ông có tình chừa ra không đưa vào sổ vì ông nghĩ di chúc đã có ghi rõ và ông chỉ làm theo di chúc).

Lô đất mà ông M, bà V đang sử dụng là phần đất của chú ông – ông Nguyễn R được ông bà nội ông phân chia theo tờ di chúc nói trên. Khi phân chia ranh giới đất có tứ cận rõ ràng. Chú ông - ông Nguyễn R bán lại cho cháu là bà Nguyễn Thị Yến P sau đó bà Yến P bán lại cho vợ chồng ông M - bà V. Việc bà P làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bán cho ông M - bà V đã lấn sang phần diện tích đất đường đi vào nhà chị Y.

Ông là chủ sử dụng đất giáp ranh không biết và cũng không ký bản vẽ giáp ranh nên không biết đất đường đi của gia đình ông bị lấn chiếm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho người khác. Trước đây, ông R, bà P quản lý sử dụng đất thì chỉ có ranh giới chứ không làm tường rào vì là bà con trong gia đình. Đến khi, ông M, bà V mua đất là người ngoài nên ông phải rào để chị Y có lối đi vào nhà.

Đối với giấy tờ sổ đỏ ông không rành chữ nghĩa và ông giao cho dịch vụ làm sổ vì vậy ông yêu cầu Toà án giải quyết theo như tờ di chúc ông bà để lại mà ông đã nộp cho Toà.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến P trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông nội chia cho 03 người con trong đó có ông P1, ông R và ông Bùi C làm 3 mảnh. Sau đó bà có mua của ông R một mảnh ở trước nhưng lúc đó cả 3 mảnh đều không có sổ đỏ nên bà chỉ mua bán bằng giấy tay. Đến năm 2018 bà có mượn sổ đỏ của ông R để làm thủ tục tách thửa mảnh đất bà đã mua, ông R không có ý kiến gì và sau đó bà đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình cho vợ chồng ông M như hiện tại và bà cũng không liên quan phần đất của ông T. Bà cho rằng phần đất của ông T đang quản lý, sử dụng đã phạm vào phần đất của ông M.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phi Y trình bày:

Hiện nay bà là đồng sở hữu quyền sử dụng đất với ông Phi T. Bà có biết việc khởi kiện đang diễn ra giữa ông M và ông T, bà không tranh chấp, chỉ mong muốn làm sao cho gia đình bà có lối đi vào nhà vì hiện không còn lối đi nào khác.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L5 trình bày: Bà và các con đồng ý với ý kiến của chồng bà ông T và không có ý kiến nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ các Điều 164, Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 12; khoản 5, khoản 7 Điều 166 Luật đất đai; Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị V.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Phi T phải tháo dỡ công trình trên đất gồm móng đá chẻ cao 0.8m, rộng 0.2m, dài 13.5m, mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền lát xi măng để trả lại cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V 7.7m² đất tại thửa số số 290 – tờ bản đồ số 27, địa chỉ: thôn Đ, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (Nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa). (Hiện trạng là phần đất chồng lấn theo Bản sơ đồ vị trí lô đất do Công ty cổ phần T2 bản đồ Miền trung và T đính kèm).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ các bên thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/8/2025, bị đơn ông Nguyễn Phi T kháng cáo đối với toàn bộ Bản án số 24/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm do không xác định rõ nguồn gốc, ranh giới hình thành trước khi cấp giấy chứng nhận và đảm bảo lối đi cho bà Nguyễn Thị Phi Y .

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi T để xác định rõ nguồn gốc, ranh giới hình thành trước khi cấp giấy chứng nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Bị đơn ông Nguyễn Phi T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới có giá trị làm thay đổi nội dung vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phi T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số số 24/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Bị đơn ông Nguyễn Phi T được nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, xác định đầy đủ quan hệ pháp luật tranh chấp, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự tham gia tố tụng của đương sự:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phi T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo địa chính thể hiện: trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 27 có hai công trình nhà ở, cụ thể: phần diện tích xây dựng 57,4m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Phi Y (Ký hiệu số 1) và phần diện tích xây dựng 63.0m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phi T (Ký hiệu số 2). Phần diện tích đất 7,7m² đang tranh chấp

nằm ngoài thửa đất số 288 và thuộc thửa số 290, phần đất này được nâng nền, láng xi măng, phía trên có dựng cột kèo sắt, mái tole.

[2.2] Quá trình thu thập chứng cứ xác định:

Nguyên đơn ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V là chủ sử dụng hợp pháp quyền sử dụng đất thửa số 290 tờ bản đồ số 27, phường B, có diện tích 78,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 454570 cấp ngày 16/4/2021, nguồn gốc được nhận chuyển nhượng năm 2021 của bà Nguyễn Thị Yên P, khi nhận chuyển nhượng bà Yên P đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO2292210 cấp ngày 17/8/2018. Ranh giới đã được cắm mốc trụ bê tông.

Bị đơn Ông Nguyễn Phi T cùng bà Nguyễn Thị Phi Y là đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất số thửa 288, tờ bản đồ 27, phường B có diện tích 257,7m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM396368, cấp ngày 23/4/2018, nguồn gốc do nhận thừa kế.

Quá trình sử dụng đất, ông T và bà Phi Y đã thỏa thuận vị trí, cùng xây dựng nhà trên đất và trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận từ năm 2021 cho đến nay.

Các bên đương sự đều thừa nhận: thửa đất của bà Yên P, ông Phi T đều được ký xác nhận ranh giới khi đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Phi T và bà Nguyễn Thị Phi Y không thắc mắc hay khiếu nại gì đối với hiện trạng ranh giới phần đất đã được Nhà nước công nhận cho ông/bà và phần đất công nhận cho bà Yên P, không ai có khiếu nại, tranh chấp gì về diện tích cấp thiếu hay thừa. Sự thừa nhận của đương sự là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, phần diện tích đất tranh chấp 7,7m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 27, phường B, đã được bà Nguyễn Thị Yên P kê khai đăng ký, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và người nhận chuyển quyền là ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V với diện tích không thay đổi. Trong khi đó, ông T, bà Y không kê khai phần diện tích đất này, đồng thời hồ

sơ xin giấy phép xây dựng cũng chỉ thể hiện diện tích 257,7m² đúng bằng diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, giữa các bên không có giấy tờ thỏa thuận về lối đi cho bà Phi Y giữa hai thửa đất liền kề.

Ông T cho rằng đã quản lý, sử dụng đúng diện tích đất, tuy nhiên, lời khai chủ đất cũ là bà Yến P xác định: “đất ông T đang quản lý, sử dụng đã phạm vào phần đất của ông M”. Bị đơn ông T xác định quyền sử dụng đất dựa trên ranh giới ông xây dựng nhưng không được chủ sở hữu bất động sản liền kề là ông M, bà V đồng ý. Việc lấn chiếm đất không được hiểu là đương nhiên đất thuộc về bên lấn chiếm, hình thể thửa đất 288, tờ bản đồ 27, phường B theo chỉ dẫn của bị đơn đã thay đổi so với trích lục bản đồ địa chính theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các bên. Việc sử dụng đất của bị đơn có diện tích 7,7m² nằm trong thửa đất 290 tờ bản đồ 27, phường B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho nguyên đơn là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Theo quy định tại Điều 165, Điều 166 của Bộ luật dân sự quy định: “*Chủ sở hữu, chủ thể khác có quyền đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”, do đó, tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất như cột kèo sắt, mái tole, nền lán xi măng để trả lại phần diện tích lấn chiếm 7,7m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ 27, phường B là có căn cứ.

Bị đơn ông Nguyễn Phi T kháng cáo nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đang tranh chấp là phần đất thuộc thửa đất 288 tờ bản đồ số 27 được cấp giấy chứng nhận cho ông nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn ông Nguyễn Phi T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa

3. Về chi phí tố tụng:

Số tiền 4.900.000 đồng phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích lục bản đồ địa chính. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, ông M đã nộp tạm ứng nên bị đơn ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm,.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo ông Nguyễn Phi T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Các Điều 6, Khoản 9 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 165, 166, Điều 175, Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 11, Điều 26 Luật đất đai năm 2024; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn ông Nguyễn Phi Thủ . Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số số 24/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Khánh Hòa. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị V đối với bị đơn ông Nguyễn Phi T về việc: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất”* .

Buộc bị đơn ông Nguyễn Phi T phải tháo dỡ công trình trên đất gồm: móng đá chẻ cao 0.8m, rộng 0.2m, dài 13.5m; Mái che cột kèo sắt, lợp tole, nền lát xi măng để giao trả lại cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V diện tích 7.7m² thuộc một phần thửa đất số 290, tờ bản đồ số 27, phường B, tỉnh Khánh Hòa được xác định bởi các mốc giới (2, 16, 15) theo Trích đo ngày

15/11/2023, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 454570 cấp ngày 16/4/2021 tên chủ sử dụng ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị V. *(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Phi T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V số tiền 4.900.000 đồng *(Bốn triệu chín trăm ngàn đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản.

3. Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Phi T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001212 ngày 04/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Nha Trang (Nay là Thi hành án dân sự Khu vực 1 - Khánh Hòa).

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Phi T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003655 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 14/4/2026).

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa (1);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND khu vực 1 – Khánh Hòa (1);
- Thi hành án dân sự Khánh Hòa (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn.

Phạm Thị Anh Trang